**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CẨM MỸ PHỤC VỤ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN**

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **A. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC** | | | |
| | **1. Đất quốc phòng** | | | |
| 1 | Công trình phòng thủ địa phương | Xuân Quế, Long Giao, Xuân Mỹ | 165,00 | |
| 2 | Mở rộng trường bắn Cam Tiêm | Long Giao | 18,89 | |
| 3 | Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang | Nhân Nghĩa | 15,00 | |
| 4 | Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862 | Xuân Mỹ | 36,00 | |
| 5 | Sở chỉ huy dự bị | Xuân Tây | 30,00 | |
| | **2. Đất an ninh** | | | |
| 6 | Nhà tạm giữ Công an huyện | Long Giao | 5,00 | |
| 7 | Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1 QL56 | Long Giao | 0,26 | |
| 8 | Trụ sở Công an thị trấn Long Giao | Long Giao | 0,24 | |
| 9 | Trụ sở công an xã Bảo Bình | Bảo Bình | 0,14 | |
| 10 | Trụ sở công an xã Lâm San | Lâm San | 0,20 | |
| 11 | Trụ sở công an xã Nhân Nghĩa | Nhân Nghĩa | 0,32 | |
| 12 | Trụ sở công an xã Sông Nhạn | Sông Nhạn | 0,18 | |
| 13 | Trụ sở công an xã Sông Ray | Sông Ray | 0,28 | |
| 14 | Trụ sở công an xã Thừa Đức | Thừa Đức | 0,39 | |
| 15 | Trụ sở công an xã Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,16 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 16 | Trụ sở công an xã Xuân Đông | Xuân Đông | 0,15 | |
| 17 | Trụ sở công an xã Xuân Đường | Xuân Đường | 0,22 | |
| 18 | Trụ sở công an xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 0,26 | |
| 19 | Trụ sở công an xã Xuân Tây | Xuân Tây | 0,21 | |
| | **3. Đất khu công nghiệp** | | | |
| 20 | Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ | Thừa Đức | 300,00 | |
| | **4. Đất cụm công nghiệp** | | | |
| 21 | Cụm Công nghiệp Long Giao | Long Giao, Xuân Đường | 57,35 | |
| | **5. Đất thương mại, dịch vụ** | | | |
| 22 | Khu TMDV (phía trước CCN Long Giao) | Long Giao, Xuân Đường | 9,17 | |
| 23 | Điểm du lịch hồ Suối Vọng | Bảo Bình, Xuân Bảo | 70,21 | |
| 24 | Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng | Bảo Bình | 3,00 | |
| 25 | Trạm xăng dầu tại Bảo Bình | Bảo Bình | 0,63 | |
| 26 | Điểm du lịch sinh thái hồ Sông Ray | Lâm San | 3,00 | |
| 27 | Khu TMDV trên QL56 | Long Giao | 0,80 | |
| 28 | Khu TMDV Long Giao | Long Giao | 0,41 | |
| 29 | Khu TMDV giáp bến xe Huyện | Long Giao | 0,30 | |
| 30 | Trung tâm TM Cẩm Mỹ (2 khu đất) | Long Giao | 4,26 | |
| 31 | Trạm xăng dầu (Hương lộ 10) | Long Giao | 0,24 | |
| 32 | Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp | Nhân Nghĩa | 0,30 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 33 | Trạm xăng dầu (Công ty xăng dầu Đồng Nai) | Sông Nhạn | 0,16 | |
| 34 | Trạm kinh doanh Xăng dầu Định Hường (ĐT-765 km 17 + 700m) | Sông Ray | 0,19 | |
| 35 | Điểm du lịch hồ Cầu Mới (tuyến 5 và tuyến 6) | Thừa Đức | 13,35 | |
| 36 | Khu du lịch sinh thái ấp Láng Me 2 | Xuân Đông | 7,66 | |
| 37 | Khu TMDV Xuân Đường | Xuân Đường | 0,50 | |
| 38 | Khu TMDV Xuân Tây | Xuân Tây | 0,18 | |
| 39 | Trạm xăng dầu Phú Vinh | Xuân Tây | 0,50 | |
| 40 | Trạm xăng dầu Châu Loan | Xuân Tây | 0,09 | |
| 41 | Điểm kinh doanh xăng dầu (Ấp 5) | Xuân Tây | 0,50 | |
| 42 | Đất thương mại dịch vụ phát sinh | Các xã | 10,00 | |
| | **6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** | | | |
| 43 | Cơ sở giết mổ tập trung | Lâm San | 1,13 | |
| 44 | Khu đất phát triển doanh nghiệp | Long Giao | 3,46 | |
| 45 | Công ty Huy Minh | Long Giao | 2,20 | |
| 46 | Khu sản xuất phi nông nghiệp | Nhân Nghĩa | 6,31 | |
| 47 | Cơ sở gia công đồ gỗ | Nhân Nghĩa | 0,44 | |
| 48 | Xưởng cưa | Nhân Nghĩa | 0,72 | |
| 49 | Cơ sở giết mổ gia súc tập trung | Nhân Nghĩa | 0,38 | |
| 50 | Cơ sở giết mổ gia súc tập trung | Sông Ray | 0,42 | |
| 51 | Trạm trộn bê tông | Xuân Bảo | 1,45 | |
| 52 | Cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ Đại Lợi | Xuân Đông | 0,28 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 53 | Cơ sở chế biến hạt điều | Xuân Đông | 0,41 | |
| 54 | Cơ sở giết mổ tập trung | Xuân Mỹ | 0,42 | |
| 55 | Cơ sở giết mổ tập trung | Xuân Quế | 0,72 | |
| 56 | Công ty TNHH Huy Minh | Xuân Tây | 5,04 | |
| 57 | Công ty TNHH Lê Hòe | Xuân Tây | 2,93 | |
| 58 | Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng | Xuân Tây | 0,30 | |
| 59 | Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi | Xuân Tây | 0,06 | |
| 60 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh | Các xã | 10,00 | |
| | **7. Đất phát triển hạ tầng** | | | |
| | **7.1. Đất cơ sở văn hoá** | | | |
| 61 | Nhà văn hóa đồng bào dân tộc xã Lâm San | Lâm San | 0,92 | |
| 62 | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Long Giao | Long Giao | 0,42 | |
| 63 | Thư viện huyện | Long Giao | 0,20 | |
| 64 | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng Nhân Nghĩa | Nhân Nghĩa | 1,50 | |
| 65 | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Sông Nhạn | Sông Nhạn | 0,64 | |
| 66 | Công viên Đài tưởng niệm Long Giao | Xuân Đường | 3,34 | |
| 67 | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 0,40 | |
| 68 | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Quế | Xuân Quế | 0,50 | |
| 69 | Công viên văn hóa Sông Ray | Xuân Tây | 1,59 | |
| | **7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo** | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 70 | Trường THCS Long Giao | Long Giao | 1,08 | |
| 71 | Trung tâm đào tạo và kho lưu trữ ngân hàng | Long Giao | 3,00 | |
| 72 | Trường MN Sông Nhạn | Sông Nhạn | 0,62 | |
| 73 | Trường MN Sông Ray (ấp 9) | Sông Ray | 0,70 | |
| 74 | Trường MN Sông Ray (ấp 10) | Sông Ray | 0,40 | |
| 75 | Trường THPT Sông Ray (mở rộng) | Xuân Tây | 0,67 | |
| | **30.3. Đất cơ sở khoa học và công nghệ** | | | |
| 76 | Giếng khoan quan trắc (giếng TD2,TD6,TD11,TD12) | Các xã | 0,05 | |
| 77 | Giếng khoan quan trắc (NB-20AB) | Xuân Mỹ | 0,02 | |
| 78 | Dự án bảo tàng khoa học Đồng Nai | Xuân Đường | 19,05 | |
| 79 | Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học | Xuân Đường | 253,00 | |
| | **7.4. Đất cơ sở dịch vụ xã hội** | | | |
| 80 | Trung tâm nhân đạo Làng Tre | Xuân Quế | 2,98 | |
| | **7.5. Đất giao thông** | | | |
| 81 | Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây | Các xã | 152,88 | |
| 82 | Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc)) | Các xã | 94,81 | |
| 83 | Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa | Nhân Nghĩa, Xuân Bảo | 7,20 | |
| 84 | Vành đai 4 - vùng KTTĐPN | Sông Nhạn, Thừa Đức | 69,00 | |
| 85 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức | Thừa Đức, Xuân Đường | 18,90 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 86 | Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình (mở mới) | Bảo Bình, Xuân Mỹ | 8,65 | |
| 87 | Đường Thừa Đức đi Tp. Long Khánh | Các xã | 14,00 | |
| 88 | Đường Quốc lộ 56 - Cẩm Đường | Long Giao, Xuân Đường, Thừa Đức | 3,50 | |
| 89 | Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới) | Xuân Đông | 3,84 | |
| 90 | Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao | Xuân Đường | 3,51 | |
| 91 | ĐT.764 | Các xã | 35,90 | |
| 92 | ĐT.765 | Các xã | 40,65 | |
| 93 | ĐT.779 (Xuân Đông - Xuân Tâm) | Xuân Đông | 9,30 | |
| 94 | Đường song hành QL56 | Long Giao | 14,20 | |
| 95 | Đường vào nghĩa trang Campuchia | Long Giao | 1,80 | |
| 96 | Đường Suối Lức đi Rừng Tre | Xuân Đông | 6,65 | |
| 97 | Đường Xuân Đông - Xuân Tây | Xuân Đông | 8,60 | |
| 98 | Đường 57 - Suối Sấu (mở mới) | Xuân Quế | 8,75 | |
| 99 | Đường Xuân Quế - TP Long Khánh | Xuân Quế | 2,80 | |
| 100 | Đường Cầu Đỏ - Suối Sâu | Xuân Quế | 6,63 | |
| 101 | Đường Tuyến 5 Hồ Cầu Mới | Thừa Đức | 4,20 | |
| 102 | Đường dọc Sông Ray | Xuân Đông | 3,20 | |
| 103 | Đường tổ 12, ấp 4 Lâm San | Lâm San | 3,00 | |
| 104 | Đường tổ 14, 15, ấp 4 Lâm San | Lâm San | 2,80 | |
| 105 | Đường ấp 5 - Quảng Thành | Lâm San | 2,15 | |
| 106 | Đường khu 3 - ấp 6 (mở mới) | Sông Nhạn | 6,70 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 107 | Đường liên ấp Nam Hà - Tân Hạnh | Xuân Bảo | 7,73 | |
| 108 | Đường Hương lộ 10 đi ấp 8 xã Thừa Đức | Thừa Đức | 15,44 | |
| 109 | Đường ấp 6 (tổ 2 ấp 6 xã Lâm San) | Lâm San | 2,34 | |
| 110 | Đường ấp 3 đi Quảng Thành | Lâm San | 4,18 | |
| 111 | Đường xã hội hóa giao thông nông thôn | Các xã | 20,00 | |
| | **7.6. Đất thủy lợi** | | | |
| 112 | Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4 | Lâm San | 0,01 | |
| 113 | Trạm nước sạch ấp 5 | Lâm San | 0,01 | |
| 114 | Trạm nước sạch khu TĐC ấp 2 | Lâm San | 0,02 | |
| 115 | Trạm bơm Sông Ray | Lâm San | 6,30 | |
| 116 | Trạm bơm Lâm San | Lâm San | 5,00 | |
| 117 | Trạm cung cấp nước sạch ấp 4 | Lâm San | 0,02 | |
| 118 | Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57 | Long Giao | 0,01 | |
| 119 | Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Giao | Long Giao | 5,00 | |
| 120 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa (mở rộng) | Nhân Nghĩa | 0,16 | |
| 121 | Đập Sông Nhạn | Sông Nhạn | 3,00 | |
| 122 | Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray | Sông Ray | 0,02 | |
| 123 | Trạm cấp nước sinh hoạt xã Sông Ray | Sông Ray | 0,30 | |
| 124 | Trạm nước sạch Thừa Đức | Thừa Đức | 0,06 | |
| 125 | Kênh dẫn nước hồ Cầu Mới | Thừa Đức | 0,43 | |
| 126 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,22 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 127 | Đập Suối Sách | Xuân Đông | 3,20 | |
| 128 | Đập Suối Lức | Xuân Đông | 18,70 | |
| 129 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Đường | Xuân Đường | 0,21 | |
| 130 | Đập Cầu Bưng A | Xuân Đường | 1,70 | |
| 131 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 0,10 | |
| 132 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Quế | Xuân Quế | 0,21 | |
| 133 | Kiên cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1 và 2 | Xuân Đông, Sông Ray | 7,64 | |
| 134 | Cống bản tại Cẩm Mỹ (3 công trình) | Sông Nhạn, Xuân Tây, Sông Ray | 1,16 | |
| | **7.7. Đất công trình năng lượng** | | | |
| 135 | Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ | Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa | 0,63 | |
| 136 | Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đấu nối | Xuân Đông | 1,63 | |
| | **7.8. Đất chợ** | | | |
| 137 | Chợ ấp 3 | Thừa Đức | 0,20 | |
| 138 | Chợ Xuân Đường | Xuân Đường | 0,50 | |
| 139 | Chợ Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 0,50 | |
| | **8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa** | | | |
| 140 | Khu di tích lịch sử Đoàn 125 | Long Giao | 1,32 | |
| 141 | Đền thờ Trần Hưng Đạo | Xuân Mỹ | 0,18 | |
| | **9. Đất danh lam thắng cảnh** | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 142 | Thác Lâm San | Lâm San | 4,00 | |
| | **10. Đất bãi thải, xử lý chất thải** | | | |
| 143 | Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt | Xuân Mỹ | 0,04 | |
| 144 | Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt (ấp 9) | Nhân Nghĩa | 0,05 | |
| | **11. Đất ở tại nông thôn** | | | |
| 145 | Khu tái định cư xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 5,00 | |
| 146 | Khu nhà ở xã hội | Long Giao | 3,10 | |
| 147 | Khu dân cư số 3 (trung tâm huyện) | Long Giao | 6,29 | |
| 148 | Khu dân cư Trung tâm | Long Giao | 1,92 | |
| 149 | Khu dân cư dọc Hương lộ 10 | Long Giao | 0,55 | |
| 150 | Khu dân cư (công ty Bửu Long) | Sông Ray | 1,98 | |
| 151 | Khu dân cư có bố trí tái định cư xã Xuân Quế | Xuân Quế | 1,00 | |
| 152 | Điểm dân cư xã Bảo Bình (5 điểm) | Bảo Bình | 75,54 | |
| 153 | Điểm dân cư xã Lâm San (11 điểm) | Lâm San | 140,74 | |
| 154 | Điểm dân cư xã Nhân Nghĩa (6 điểm) | Nhân Nghĩa | 33,91 | |
| 155 | Điểm dân cư xã Sông Nhạn (6 điểm) | Sông Nhạn | 137,37 | |
| 156 | Điểm dân cư xã Sông Ray (10 điểm) | Sông Ray | 175,75 | |
| 157 | Điểm dân cư xã Thừa Đức (4 điểm) | Thừa Đức | 57,27 | |
| 158 | Điểm dân cư xã Xuân Bảo (4 điểm) | Xuân Bảo | 27,18 | |
| 159 | Điểm dân cư xã Xuân Đông (15 điểm) | Xuân Đông | 170,13 | |
| 160 | Điểm dân cư xã Xuân Đường (3 điểm) | Xuân Đường | 16,64 | |
| 161 | Điểm dân cư xã Xuân Mỹ (7 điểm) | Xuân Mỹ | 59,44 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 162 | Điểm dân cư xã Xuân Quế (6 điểm) | Xuân Quế | 72,54 | |
| 163 | Điểm dân cư xã Xuân Tây (10 điểm) | Xuân Tây | 260,60 | |
| 164 | Đất ở phát sinh tại các xã | Các xã | 93,00 | |
| | **12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan** | | | |
| 165 | Trụ sở UBND xã Lâm San (mở rộng) | Lâm San | 0,34 | |
| 166 | Đội thanh tra giao thông | Long Giao | 0,13 | |
| 167 | Trụ sở Liên đoàn lao động huyện | Long Giao | 0,19 | |
| | **13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp** | | | |
| 168 | Hạt kiểm lâm | Long Giao | 0,06 | |
| 169 | Trụ sở hạt duy tu cầu đường | Long Giao | 0,34 | |
| 170 | Trạm Kiểm dịch động vật | Nhân Nghĩa | 0,20 | |
| 171 | Kho thuốc bảo vệ thực vật | Nhân Nghĩa | 0,30 | |
| | **14. Đất cơ sở tôn giáo** | | | |
| 172 | Giáo xứ Xuân Bảo | Bảo Bình | 0,80 | |
| 173 | Tịnh xá Ngọc Bình | Bảo Bình | 0,79 | |
| 174 | Giáo xứ Gia Vinh | Lâm San | 2,00 | |
| 175 | Chùa Đại Phước | Lâm San | 0,78 | |
| 176 | Chùa Hoàng Mai | Long Giao | 0,08 | |
| 177 | Giáo xứ Hoàn Quân | Long Giao | 0,31 | |
| 178 | Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ | Nhân Nghĩa | 0,25 | |
| 179 | Cộng đoàn mẹ Vô Nhiễm | Nhân Nghĩa | 0,97 | |
| 180 | Giáo xứ Thiên Phúc | Sông Nhạn | 0,77 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 181 | Chùa Thiên Ân | Sông Ray | 0,21 | |
| 182 | Thiền thất Chơn Như | Sông Ray | 0,70 | |
| 183 | Giáo xứ Thừa Ân | Thừa Đức | 0,60 | |
| 184 | Giáo xứ Thiên Đức | Thừa Đức | 1,55 | |
| 185 | Chùa Quan Âm | Thừa Đức | 0,68 | |
| 186 | Chùa Bảo Minh | Thừa Đức | 1,87 | |
| 187 | Chùa Thừa Đức | Thừa Đức | 0,42 | |
| 188 | Tịnh thất Viên An | Xuân Bảo | 0,59 | |
| 189 | Niệm phật đường Hiệp Thiên | Xuân Bảo | 0,16 | |
| 190 | Giáo xứ Nam Hà (nhà thờ) | Xuân Bảo | 1,36 | |
| 191 | Cộng đoàn mến thánh giá Tân Việt | Xuân Bảo | 1,84 | |
| 192 | Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Giuse) | Xuân Bảo | 0,01 | |
| 193 | Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh mẫu) | Xuân Bảo | 0,09 | |
| 194 | Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Martino) | Xuân Bảo | 0,04 | |
| 195 | Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Đa minh úy) | Xuân Bảo | 0,04 | |
| 196 | Chi hội Tin Lành Xuân Đông | Xuân Đông | 0,19 | |
| 197 | Chùa Viên Quang | Xuân Đông | 0,94 | |
| 198 | Giáo xứ Suối Cả | Xuân Đường | 0,71 | |
| 199 | Chùa Bảo Quang | Xuân Đường | 0,58 | |
| 200 | Cộng đoàn Đa Minh thánh thể Xuân Đường | Xuân Đường | 0,06 | |
| 201 | Giáo xứ Xuân Mỹ (Nhà thờ) | Xuân Mỹ | 0,71 | |
| 202 | Giáo xứ Xuân Quế | Xuân Quế | 0,35 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 203 | Tu viện mến thánh giá Gò Vấp | Xuân Quế | 0,07 | |
| 204 | Chùa Hoằng Độ | Xuân Quế | 0,63 | |
| 205 | Giáo xứ Xuân Tây | Xuân Tây | 1,03 | |
| 206 | Chùa Đa Bảo | Xuân Tây | 0,06 | |
| 207 | Chùa Tam Bảo | Xuân Tây | 0,09 | |
| 208 | Tịnh thất Thiên Quang | Xuân Tây | 0,76 | |
| 209 | Chùa Liễu Quán Phước Điền | Xuân Tây | 0,60 | |
| 210 | Tịnh thất Định Quang | Xuân Tây | 0,05 | |
| 211 | Tịnh thất Thanh Lương | Xuân Tây | 0,11 | |
| 212 | Tịnh thất Bảo Viên | Xuân Tây | 0,02 | |
| 213 | Tịnh xá Ngọc Xuân | Xuân Tây | 1,05 | |
| | **15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa** | | | |
| 214 | Nghĩa địa ấp Lò Than | Bảo Bình | 0,30 | |
| 215 | Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3) | Thừa Đức | 4,20 | |
| | **16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm** | | | |
| 216 | Bảo Bình (CM.VS5-3) | Bảo Bình | 2,00 | |
| 217 | Bảo Bình (CM.VS7-3) | Bảo Bình | 7,10 | |
| 218 | Ấp 4 xã Lâm San (CM.VS16-3) | Lâm San | 3,00 | |
| 219 | Long Giao (CM.VS13-3) | Long Giao | 2,10 | |
| 220 | Nhân Nghĩa (CM.VS8-3) | Nhân Nghĩa | 5,00 | |
| 221 | Sông Nhạn (CM.VS14-3) | Sông Nhạn | 1,05 | |
| 222 | Sông Ray (CM.VS3-3) | Sông Ray | 10,00 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 223 | Ấp 8 Thừa Đức (CM.VS1-3) | Thừa Đức | 5,00 | |
| 224 | Tân Mỹ - Xuân Bảo (CM.VS17-3) | Xuân Bảo | 2,21 | |
| 225 | Xuân Bảo (CM.VS4-3) | Xuân Bảo | 2,96 | |
| 226 | Xuân Bảo (CM.VS12-3) | Xuân Bảo | 1,80 | |
| 227 | Láng Me - Xuân Đông (CM.Đ1-3) | Xuân Đông | 30,00 | |
| 228 | Láng Me - Xuân Đông (CM.S1-3) | Xuân Đông | 10,00 | |
| 229 | Xuân Đông (CM.VS2-3) | Xuân Đông | 7,00 | |
| 230 | Xuân Quế (CM.VS11-3) | Xuân Quế | 3,00 | |
| 231 | Xuân Tây mới (CM.VS6-3) | Xuân Tây | 3,40 | |
| 232 | Xuân Tây (CM.VS10-3) | Xuân Tây | 5,40 | |
| | **17. Đất sinh hoạt cộng đồng** | | | |
| 233 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Xuân | Bảo Bình | 0,06 | |
| 234 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Bình | Bảo Bình | 0,04 | |
| 235 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Hòa | Bảo Bình | 0,02 | |
| 236 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 | Lâm San | 0,02 | |
| 237 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 | Lâm San | 0,03 | |
| 238 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 | Lâm San | 0,02 | |
| 239 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Duyên Lãng | Nhân Nghĩa | 0,02 | |
| 240 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Lập | Nhân Nghĩa | 0,12 | |
| 241 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Chính Nghĩa | Nhân Nghĩa | 0,06 | |
| 242 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Cam Tiên | Nhân Nghĩa | 0,15 | |
| 243 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 | Sông Nhạn | 0,09 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 244 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 | Sông Nhạn | 0,08 | |
| 245 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 | Sông Nhạn | 0,06 | |
| 246 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 | Sông Nhạn | 0,03 | |
| 247 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 | Sông Nhạn | 0,04 | |
| 248 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 61 | Sông Nhạn | 0,09 | |
| 249 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Đục | Sông Nhạn | 0,10 | |
| 250 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7 | Sông Ray | 0,08 | |
| 251 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 | Thừa Đức | 0,40 | |
| 252 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 | Thừa Đức | 0,31 | |
| 253 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 8 | Thừa Đức | 0,20 | |
| 254 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Bể Bạc | Xuân Đông | 0,09 | |
| 255 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Cọ Dầu 1 | Xuân Đông | 0,05 | |
| 256 | NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp La Hoa | Xuân Đông | 0,05 | |
| 257 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Láng Me 1 | Xuân Đông | 0,09 | |
| 258 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Láng Me 2 | Xuân Đông | 0,10 | |
| 259 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Nhát | Xuân Đông | 0,08 | |
| 260 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Nhát | Xuân Đông | 0,08 | |
| 261 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 8 | Xuân Tây | 0,08 | |
| 262 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 | Xuân Tây | 0,01 | |
| 263 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 | Xuân Tây | 0,10 | |
| | **18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** | | | |
| 264 | Khu công viên văn hóa Trung tâm | Long Giao | 7,50 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **19. Đất cơ sở tín ngưỡng** | | | |
| 265 | Miếu quan âm ấp Lò Than | Bảo Bình | 0,43 | |
| 266 | Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn) | Bảo Bình | 0,30 | |
| 267 | Đình Làng 3 | Sông Nhạn | 0,11 | |
| 268 | Đền thờ Thánh Mẫu | Sông Nhạn | 0,05 | |
| 269 | Miếu thờ Thành Hoàng Bổn Xứ | Sông Nhạn | 0,10 | |
| 270 | Miếu thờ Thổ Thần | Sông Nhạn | 0,10 | |
| 271 | Miếu tín ngưỡng người Hoa, ấp 61 | Sông Nhạn | 0,10 | |
| 272 | Đình làng 2 | Sông Nhạn | 0,10 | |
| 273 | Miếu quan âm Tân Hạnh | Xuân Bảo | 0,39 | |
| 274 | Miếu quan âm Tân Mỹ | Xuân Bảo | 0,08 | |
| 275 | Đền thờ Tự Trung, ấp Nam Hà | Xuân Bảo | 0,10 | |
| | **20. Đất có mặt nước chuyên dùng** | | | |
| 276 | Hồ chứa nước Thoại Hương | Xuân Đông | 50,00 | |
| 277 | Hồ Cầu Bưng A | Xuân Đường | 40,00 | |
| | **21. Đất nông nghiệp khác** | | | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác - ấp 61 | Sông Nhạn | 30,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Láng Me 2 | Xuân Đông | 456,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cọ Dầu 2 | Xuân Đông | 233,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Suối Lức | Xuân Đông | 193,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác | Xuân Đông | 965,00 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 4+6+7 | Xuân Tây | 260,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 8 | Xuân Tây | 91,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 10 | Xuân Tây | 65,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 12 | Xuân Tây | 130,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 5A | Xuân Tây | 191,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác | Xuân Tây | 747,00 | |
| | Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 5B | Xuân Tây | 221,00 | |
| | **B. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030** | | | |
| | **1. Đất quốc phòng** | | | |
| 278 | Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam | Long Giao, Xuân Mỹ | 125,55 | |
| 279 | Trạm xăng dầu quân đội và phòng khám quân y dân Sư đoàn 302 | Long Giao | 0,14 | |
| | **2. Đất an ninh** | | | |
| 280 | Trụ sở công an xã Xuân Quế | Xuân Quế | 0,22 | |
| | **3. Đất khu công nghiệp** | | | |
| 281 | Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Xuân Quế - Sông Nhạn (Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Cẩm Mỹ) | Xuân Quế, Sông Nhạn | 3.595,00 | |
| | **4. Đất cụm công nghiệp** | | | |
| 282 | Cụm công nghiệp Xuân Tây | Xuân Tây | 75,00 | |
| | **5. Đất thương mại, dịch vụ** | | | |
| 283 | Khu du lịch sinh thái hồ Sông Ray | Lâm San, Sông Ray | 256,54 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 284 | Trạm xăng dầu | Bảo Bình | 0,16 | |
| 285 | Trạm xăng dầu Tín Nghĩa | Lâm San | 0,20 | |
| 286 | Trạm xăng dầu Linh Trang Phát | Long Giao | 0,13 | |
| 287 | Khu thương mại dịch vụ (3 khu) | Sông Ray | 1,80 | |
| 288 | Trụ sở hợp tác xã | Thừa Đức | 0,11 | |
| 289 | Du lịch sinh thái hồ Cầu Mới tuyến 6 | Thừa Đức | 30,94 | |
| 290 | Đất thương mại dịch vụ (chợ Nam Hà) | Xuân Bảo | 0,09 | |
| 291 | Trạm kinh doanh xăng dầu tại ấp 57 | Xuân Quế | 0,40 | |
| 292 | Điểm du lịch sinh thái hồ Suối Rang | Xuân Tây | 13,41 | |
| 293 | Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 1) | Xuân Tây | 0,17 | |
| 294 | Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 10) | Xuân Tây | 0,36 | |
| 295 | Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 4) | Xuân Tây | 0,17 | |
| 296 | Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 8) | Xuân Tây | 10,14 | |
| 297 | Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 9) | Xuân Tây | 0,21 | |
| | **6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** | | | |
| 298 | Kho chứa hồ tiêu - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San | Lâm San | 1,00 | |
| 299 | Xưởng chế biến tiêu sọ - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San | Lâm San | 2,40 | |
| 300 | Kho chứa thức ăn gia súc | Xuân Đông | 0,45 | |
| 301 | Trạm cân Lê Trường | Xuân Đông | 0,39 | |
| 302 | Xưởng sản xuất phân hữu cơ và kho chứa - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Xanh | Xuân Đông | 0,20 | |
| 303 | Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh | Xuân Tây | 6,02 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 304 | Nhà máy chế biến nông sản | Xuân Tây | 0,76 | |
| 305 | Xưởng chế biến thức ăn gia súc | Xuân Tây | 0,75 | |
| 306 | Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Các xã | 4,00 | |
| | **7. Đất phát triển hạ tầng** | | | |
| | **7.1. Đất cơ sở văn hoá** | | | |
| 307 | Đài tưởng niệm ấp 5 | Lâm San | 0,30 | |
| 308 | Nhà thiếu nhi huyện | Long Giao | 1,33 | |
| 309 | Quảng trường | Xuân Đường | 1,59 | |
| | **7.2. Đất cơ sở y tế** | | | |
| 310 | Cơ sở điều trị Methadone | Long Giao | 0,64 | |
| 311 | Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (Hệ điều trị) | Long Giao | 4,14 | |
| | **7.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo** | | | |
| 312 | Khu đất đấu giá (trụ sở UBND xã cũ) | Long Giao | 0,57 | |
| 313 | Trường Mầm non Tuổi Thơ | Thừa Đức | 0,60 | |
| 314 | Mở rộng trường THCS Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,25 | |
| 315 | Phân hiệu trường Mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Hạnh) | Xuân Bảo | 0,20 | |
| 316 | Trường mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Mỹ) | Xuân Bảo | 0,30 | |
| 317 | Trường THPT Xuân Bảo | Xuân Bảo | 0,50 | |
| 318 | Trường mầm non Xuân Đông (mở rộng) | Xuân Đông | 0,30 | |
| 319 | Trung tâm đào tạo lái xe | Xuân Tây | 0,56 | |
| | **7.4. Đất giao thông** | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 320 | Đường sắt tốc độ cao (TP.HCM – Nha Trang) | Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo | 20,00 | |
| 321 | Depot đường sắt tốc độ cao | Sông Nhạn | 16,00 | |
| 322 | Đường ấp 4, xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25 | Sông Nhạn | 3,42 | |
| 323 | Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ | Sông Nhạn | 1,30 | |
| 324 | Tỉnh lộ 769E | Sông Nhạn | 14,10 | |
| 325 | Đường Xuân Mỹ - Cù Bị | Xuân Mỹ | 3,64 | |
| 326 | Đường Xuân Phú – Xuân Tây nối dài đi ấp 9 | Xuân Tây | 2,30 | |
| 327 | Các tuyến giao thông Nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới | Các xã | 19,55 | |
| | **7.5. Đất thủy lợi** | | | |
| 328 | Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây | Lâm San, Sông Ray | 0,37 | |
| 329 | Mương dẫn nước sau cống điều tiết hồ Suối Đôi | Lâm San | 0,05 | |
| 330 | Mương sau cống xả lũ hồ Giao Thông | Lâm San | 0,05 | |
| 331 | Trạm nước sạch Thừa Đức ấp 4 | Thừa Đức | 0,03 | |
| 332 | Mương sau cống xả lũ hồ Suối Ran | Xuân Tây | 0,05 | |
| | **7.6. Đất công trình năng lượng** | | | |
| 333 | Đường dây hai mạch từ trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ đấu chuyển tiếp trên đường dây Cẩm Mỹ - Ngãi Giao | Thừa Đức | 0,10 | |
| 334 | Trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ | Thừa Đức | 0,40 | |
| | **8. Đất ở tại nông thôn** | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 335 | Khu tái định cư Nhân Nghĩa | Nhân Nghĩa | 18,63 | |
| 336 | Đất ở dự án tại xã Xuân Mỹ | Xuân Mỹ | 76,50 | |
| 337 | Khu đất ở tạo vốn xã Thừa Đức | Thừa Đức | 81,84 | |
| 338 | Khu đất ở tạo vốn xã Xuân Đường | Xuân Đường | 292,13 | |
| 339 | Khu đất ở tạo vốn xã Xuân Quế | Xuân Quế | 67,1 | |
| | **9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan** | | | |
| 340 | Đất trụ sở cơ quan dự trữ xã Sông Nhạn | Sông Nhạn | 0,50 | |
| 341 | Mở rộng trụ sở UBND xã (Hội trường xã) | Thừa Đức | 0,20 | |
| 342 | Trụ sở làm việc UBND xã | Xuân Bảo | 0,79 | |
| 343 | Khu nhà tập thể cho công nhân viên, giáo viên | Xuân Mỹ | 0,04 | |
| 344 | Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Quế | Xuân Quế | 0,21 | |
| | **10. Đất cơ sở tôn giáo** | | | |
| 345 | Chùa Hiển Linh | Bảo Bình | 1,04 | |
| 346 | Hội thánh Tin Lành Lâm San | Lâm San | 0,54 | |
| 347 | Giáo xứ Hoàn Quân (mở rộng) | Long Giao | 0,07 | |
| 348 | Cộng đoàn Mẹ Vô Nhiễm (thuộc Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Linh Mục) | Nhân Nghĩa | 0,02 | |
| 349 | Chùa Pháp Lạc | Sông Ray | 0,81 | |
| 350 | Chùa Viên Quang (mở rộng) | Xuân Đông | 0,29 | |
| 351 | Cơ sở Xuân Ân (Giáo xứ Hồng Ân) | Xuân Đông | 1,16 | |
| 352 | Tịnh thất Hương Quang | Xuân Đông | 0,27 | |
| 353 | Điểm nhóm Tin Lành thuộc Hội Tin Lành Việt Nam (miền Nam) | Xuân Mỹ | 0,03 | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa** | | | |
| 354 | Nghĩa địa Long Giao (mở rộng) | Long Giao | 1,00 | |
| 355 | Nghĩa trang Cẩm Mỹ Tịnh Độ Viên | Sông Nhạn | 20,00 | |
| 356 | Mở rộng nghĩa địa ấp 4 | Sông Ray | 0,91 | |
| 357 | Nghĩa địa Xuân Bảo – Bảo Bình | Xuân Bảo | 3,15 | |
| 358 | Nghĩa trang Xuân Mỹ (mở mới) | Xuân Mỹ | 4,90 | |
| | **12. Đất sinh hoạt cộng đồng** | | | |
| 359 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 5 | Sông Ray | 0,10 | |
| 360 | Nhà văn hóa ấp 2 (mở rộng) | Sông Ray | 0,05 | |
| 361 | Nhà văn hóa ấp 3 (mở rộng) | Sông Ray | 0,02 | |
| 362 | Nhà văn hóa ấp 4 (mở rộng) | Sông Ray | 0,04 | |
| 363 | Nhà văn hóa ấp 8 (mở rộng) | Sông Ray | 0,06 | |
| 364 | Nhà văn hóa ấp Tân Hạnh | Xuân Bảo | 0,04 | |
| 365 | Nhà văn hóa ấp Suối Lức (mở rộng) | Xuân Đông | 0,05 | |
| 366 | Nhà văn hóa ấp Suối Nhát (mở rộng) | Xuân Đông | 0,02 | |
| 367 | Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2 | Xuân Quế | 0,16 | |
| 368 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Râm | Xuân Quế | 0,05 | |
| 369 | Nhà văn hóa ấp 10 (mở rộng) | Xuân Tây | 0,05 | |
| 370 | Nhà văn hóa ấp 6 (mở rộng) | Xuân Tây | 0,04 | |
| 371 | Nhà văn hóa ấp 7 (mở rộng) | Xuân Tây | 0,06 | |
| 372 | Nhà văn hóa- khu thể thao ấp 9 | Xuân Tây | 0,09 | |
| | **13. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** | | | |

| STT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 373 | Công viên cây xanh | Sông Nhạn | 0,15 | |
| 374 | Công viên cây xanh (GX Thiên Đức cũ) | Thừa Đức | 0,56 | |
| 375 | Khu vui chơi giải trí ấp 3 (Sân vận đông cũ) | Thừa Đức | 0,98 | |
| 376 | Khu vui chơi giải trí ấp 4 (Sân vận đông cũ) | Thừa Đức | 0,52 | |
| | **14. Đất có mặt nước chuyên dùng** | | | |
| 377 | Hồ Suối Cả | Long Giao | 56,00 | |
| | **15. Đất nông nghiệp khác** | | | |
| 378 | Trại nấm Quý Quảng | Sông Nhạn | 0,60 | |
| 379 | Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại ấp Tân Hạnh | Xuân Bảo | 39,00 | |
| 380 | Nhu cầu đất nông nghiệp khác của các doanh nghiệp đăng ký với UBND xã | Các xã | 56,58 | |